



THE FRAUD OF SOCIAL SECURITY OF ENTERPRISES IN DONG THAP PROVINCE – APPLYING AMO MODEL

Do Thi Phuong, Le Anh Tuan¹, Phan Thi Thuy Phuong², Tran Thanh Phong³

¹*College of Foreign Economy and Relations, Ho Chi Minh City, Vietnam*

²*Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Vietnam*

³*Long An University of Economics and Industry*

Received date: February 6, 2021 Accepted: March 26, 2021 Post date: April 5, 2021

Abstract: In this study, the author applied the AMO model to evaluate employers' frauds of social insurance responsibility in Dong Thap province. The author applied the AMO model to test the model with 3 components affecting fraudulent behavior. They are: (1) Ability, (2) Opportunity, (3) Motivation. Data was collected by convenient sampling with a size of 350 sheets distributed (after explaining clearly to the interviewees about the purpose of the research and pledging oneself to secrecy). The results obtained 248 valid sheets (68.9%). The author uses a combination of qualitative and quantitative methods with tools such as focus group, Cronbach's Alpha reliability analysis, EFA, CFA, SEM. Research results show that both opportunities and motivation have a direct effect on behavior, while the variable of ability has no direct effect but has an indirect effect through the intermediate variable of opportunity

Keywords: AMO, Dong Thap, Social security.



HÀNH VI GIAN LẬN NGHĨA VỤ BẢO HIỂM XÃ HỘI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP – ÁP DỤNG MÔ HÌNH AMO

Đỗ Thị Phượng, Lê Anh Tuấn¹, Phan Thị Thúy Phượng², Trần Thanh Phong³

¹Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại

²Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

³Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An

Ngày nhận bài: 06/02/2021 Ngày chấp nhận đăng: 26/3/2021 Ngày đăng: 05/4/2021

Tóm tắt: Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng mô hình AMO để đánh giá hành vi gian lận trách nhiệm bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động tại tỉnh Đồng Tháp. Tác giả áp dụng mô hình AMO để kiểm định mối quan hệ của 3 thành phần (khả năng, cơ hội, động cơ) với hành vi gian lận.

Trong nghiên cứu này nhóm tác giả thu thập dữ liệu bằng hình thức chọn mẫu thuận tiện với 350 phiếu được phát ra (sau khi giải thích rõ với người được mời tham gia khảo sát về mục đích nghiên cứu và cam kết bảo đảm sự bí mật về thông tin mà họ cung cấp). Kết quả thu về được 248 phiếu trả lời hợp lệ (68,9%). Tác giả sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng với các công cụ như kỹ thuật thảo luận nhóm, phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả cơ hội và động cơ tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê tới hành vi, trong khi đó biến khả năng không có tác động trực tiếp nhưng có tác động gián tiếp thông qua biến trung gian cơ hội

Từ khóa: AMO, Đồng Tháp, Bảo hiểm xã hội.

1. Giới thiệu

Ngày 16/02/1995, Chính phủ có Nghị định số 19/CP thành lập Bảo hiểm xã hội Việt Nam trên cơ sở thống nhất chức năng, nhiệm vụ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn Lao động Việt

Nam. Là một bộ phận lớn nhất trong hệ thống an sinh xã hội. Bảo hiểm xã hội hiện nay đã trải qua một quá trình phát triển và thay đổi cả về nội dung và hình thức thực hiện, từ chế độ bảo hiểm xã hội được áp dụng, đối tượng tham gia. Mục tiêu và triết

lý của bảo hiểm xã hội là ổn định và phát triển xã hội, đảm bảo các điều kiện cơ bản thiết yếu của đời sống con người.

Nghiên cứu của Lê Thị Thu Hà (2019) về gian lận và kiểm soát gian lận trong các doanh nghiệp Việt Nam cho thấy ít nhất 25% số người khảo sát đánh giá hành vi gian lận trong các doanh nghiệp là phổ biến hoặc rất phổ biến; trong đó thường gặp nhất là gian lận biến thủ tài sản thông qua việc thông đồng với bên thứ ba và gian lận báo cáo tài chính (BCTC). Bên cạnh đó, thực trạng vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) có chiều hướng gia tăng và diễn biến ngày càng phức tạp (baohiemxahoi.gov.vn, 2017). Hoạt động quản lý thu BHXH bắt buộc ảnh hưởng trực tiếp đến công tác chi và quá trình thực hiện chính sách BHXH trong tương lai. Công tác thu nộp BHXH bắt buộc đã đặt ra yêu cầu thu đúng, đủ, kịp thời. Nếu không thu được BHXH bắt buộc thì quỹ BHXH không có nguồn để chi trả cho các chế độ BHXH cho người lao động (NLĐ), nguy cơ mất cân đối quỹ BHXH là rất rõ ràng. Thật ra, nguy cơ vỡ quỹ BHXH đã được cảnh báo từ lâu bởi những bất cập trong tổ chức triển khai, thực hiện và đặc biệt là cung cách quản lý (nhandan.com.vn, 2013).

Dựa vào tình hình thực tế việc thi hành luật BHXH những năm qua, những đối tượng thực hiện trách nhiệm BHXH đối với NLĐ trong các doanh nghiệp, nơi mà qua thực tế công tác cho họ có thêm một ít kiến thức và kinh nghiệm. Với tính ý thức về pháp luật chưa cao, do vậy khi được thúc đẩy bởi những lợi ích vật chất khi có được cơ hội thì việc “lách luật” sẽ tạo cho họ những hành vi sai trái. Trong vài năm vừa

qua nhiều NLĐ ở Đồng Tháp không được hưởng các chế độ như: Ốm đau, thai sản, trợ cấp thất nghiệp,... Nguyên nhân là do chủ sử dụng lao động nợ đọng BHXH, BHYT kéo dài (baohiemxahoi.gov.vn, 2018). Trong nghiên cứu này để xác định những nhân tố nào có ảnh hưởng đến hành vi gian lận nhằm có những giải pháp cần thiết nhằm hạn chế những vi phạm của người sử dụng lao động với ngữ cảnh nghiên cứu tại tỉnh Đồng Tháp.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm hành vi gian lận

Theo từ điển Tiếng Việt, hành vi gian lận đó là hành vi thiếu sự trung thực, dối trá, mách khoe nhằm lừa gạt người khác. Theo nghĩa rộng, gian lận là việc thực hiện các hành vi không hợp pháp nhằm lừa gạt, dối trá để thu được một lợi ích nào đó. Hành vi gian lận có thể mang lại lợi ích cho cá nhân hay cho tổ chức. Khi cá nhân thực hiện gian lận, lợi ích có thể là trực tiếp như nhận được bằng tiền, tài sản, hay gián tiếp thăng tiến, tăng quyền lực trong công việc và tiền thưởng. Khi tổ chức thực hiện hành vi gian lận thì lợi ích thu được thường là trực tiếp dưới hình thức thu nhập của công ty tăng lên nhanh. Có ba cách thông thường nhất để thực hiện hành vi gian lận, đó là: chiếm đoạt, lừa đảo và biến thủ (Lê Trung Đạo và cộng sự, 2020).

2.2. Một số hình thức gian lận BHXH

2.2.1. Cán bộ quản lý BHXH gian lận

Hành vi gian lận từ cán bộ cơ quan BHXH là việc giả mạo hồ sơ của người tham

gia, bằng việc lạm dụng các phôi bìã số BHXH trắng, lạm dụng quyền hạn sử dụng các chương trình nghiệp vụ do bản thân cán bộ nghiệp vụ quản lý. Một hành vi tiếp theo cũng có thể được gọi là gian lận trong lĩnh vực BHXH đó là cán bộ cơ quan BHXH lợi dụng sự hiểu biết của bản thân trong thực thi nhiệm vụ được giao để tư vấn, hướng dẫn cho đơn vị sử dụng lao động thực hiện các hành vi gian lận hoặc lợi dụng các kẽ hở của luật nhằm mang lại lợi ích cho đơn vị tham gia, sau đó cán bộ đó sẽ hưởng các lợi ích từ việc làm tiếp tay cho gian lận đó.

Hiện nay việc thực hiện thu, quản lý quá trình tham gia BHXH được thực hiện trên các phần mềm quản lý, được thống nhất quản lý, sử dụng và liên thông giữa các tỉnh trong cả nước. Hành vi gian lận phổ biến trong trường hợp này là việc điều chỉnh tăng lương cho người tham gia hoặc là bổ sung thêm các khoảng thời gian mà đơn vị sử dụng lao động không đăng ký đóng cho NLD.

2.2.2. Đơn vị sử dụng lao động gian lận

Trong trường hợp này gian lận về lĩnh vực BHXH phổ biến nhất hiện nay là ký liên tục các hợp đồng thử việc hay là tình trạng đơn vị sử dụng lao động thỏa thuận với NLD về việc không đóng BHXH khi ký kết hợp đồng lao động.

2.2.3. Người tham gia BHXH gian lận

Theo luật lao động hiện tại, điều kiện cơ bản để NLD có thể xin việc được chấp nhận là từ 18 tuổi trở lên và phải có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học. Do vậy có những trường hợp có nhu cầu lao động nhưng NLD không đáp ứng các điều kiện về

tuyển dụng. Do vậy NLD khai gian lận về họ tên, năm sinh để đi làm và tham gia BHXH (Lê Trung Đạo, 2020). Trong đó phần lớn là các đối tượng đi làm công nhân trong các khu công nghiệp.

2.3. Lý thuyết AMO

Mô hình AMO (Ability-Motivation-Opportunity) cho rằng, sự tương tác của 3 thành phần (1) khả năng, (2) động cơ, (3) cơ hội sẽ tác động đến hiệu quả công việc nói chung (job performance) (Blumberg, 1982; Waldman & Spangler, 1989).

- Động cơ (Motivation): Đó chính là sự sẵn lòng (willingness) thực hiện công việc.
- Cơ hội (Opportunity): Đó chính là điều kiện, nguồn lực (resources required) cần thiết để thực hiện công việc.
- Trong đó Khả năng (Ability): Chính là kiến thức và kỹ năng để thực hiện công việc.

2.4. Vận dụng mô hình vào nghiên cứu

2.4.1. Hành vi gian lận BHXH

Hành vi gian lận là hành vi thiếu trung thực, dối trá, mánh khéo nhằm lừa gạt người khác, đó chính là hành vi không hợp pháp nhằm trục lợi cho bản thân và gây thiệt hại cho đối tác hay bên thứ ba. Trong trường hợp đối với người sử dụng lao động theo quy định của luật pháp tức là sau thời gian thử việc, NLD phải được ký hợp đồng chính thức và được hưởng các chế độ khác như được chủ sử dụng lao động mua BHXH, BHYT, BHTN. Hành vi lảng tránh trách nhiệm BHXH của người sử dụng lao động ở đây là *không nộp, nộp không đầy đủ hoặc trích nộp*

nhưng sau đó không nộp khi NLD thôi việc thì người sử dụng lao động trả lại chính số tiền của NLD bị trích nộp BHXH gây thiệt hại ở đây là hoàn toàn thuộc về NLD.

2.4.2. Động cơ gian lận

Hành vi gian lận của con người bắt nguồn từ động cơ. Một khi con người có động cơ thực hiện họ luôn sẵn sàng thực hiện hành động khi cơ hội đến. Tuy nhiên hành vi gian lận đó phụ thuộc vào cá tính con người. Với người không trung thực, có lẽ là dễ dàng hợp lý hóa hành vi gian lận hơn những người có tiêu chuẩn đạo đức cao. Động cơ thực hiện hành vi gian lận bị tác động bởi những yếu tố bên trong như thể hiện khả năng của bản thân (Nguyen & Nguyen, 2015) và lẫn bên ngoài như áp lực về lợi ích (Cressey, 1950; Võ Văn Nhị và cộng sự, 2020).

2.4.3. Cơ hội gian lận

Theo Cressey (1950), hành vi gian lận còn chịu tác động của yếu tố cơ hội. Một khi đã có động cơ, thì đối tượng sẵn sàng hành động khi cơ hội đến. Nếu hành vi gian lận quá dễ dàng do không có biện pháp ngăn chặn, cơ hội bày ra trước mắt họ thì khả năng dẫn đến hành vi gian lận là tất nhiên. Hành động của đối tượng chịu sự ảnh hưởng từ sự nhận thức của mình về tình huống đó. Khi họ nhận thức được vấn đề thông qua việc nắm bắt thông tin như: kẽ hở của pháp luật, các văn bản hướng dẫn không rõ ràng, chế tài cho hành vi gian lận quá nhẹ không đủ răn đe thì tất nhiên sẽ thúc đẩy hành vi đó được thực hiện.

2.4.4. Khả năng gian lận

Cũng theo Donald (1987), khả năng thực hiện hành vi hay nói cách khác sự hiểu biết về khả năng thực hiện của chính đối tượng đó sẽ là quyết định cuối cùng cho đối tượng thực hiện hành vi. Khả năng ở đây có thể được hiểu theo nghĩa rộng đó là khả năng che giấu hành vi, khả năng tự mình thực hiện, có thể tổ chức cho người khác thực hiện hay dùng tiền để mua chuộc yêu cầu người khác thực hiện.

2.4.5. Mô hình nghiên cứu

Theo lý thuyết AMO cho thấy khi một đối tượng nào đó có động cơ (sức ép về tài chính và phi tài chính) thực hiện hành vi, khả năng (kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm) và có cơ hội thực hiện (điều kiện môi trường, pháp luật, quyền lực) thì hành vi thực hiện sẽ xảy ra (Blumberg, 1982; Waldman & Spangler, 1989). Ngoài ra chính khả năng (ability) nó sẽ củng cố cho cơ hội, nó chính là điều kiện cần giúp cho cơ hội xuất hiện rõ hơn (Rasha & Andrew, 2012; Hồ Thủy Tiên và cộng sự, 2020).

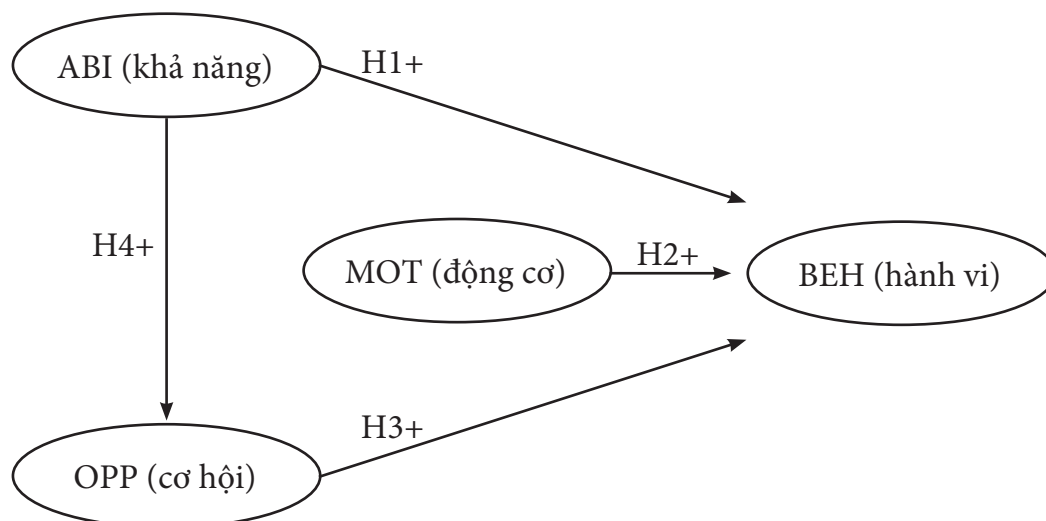
Từ các lý do trên tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Khả năng có tác động dương đến hành vi.

H2: Động cơ có tác động dương đến hành vi.

H3: Cơ hội có tác động dương đến hành vi.

H4: Khả năng có tác động dương đến cơ hội.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Để đảm bảo tính khoa học, nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 giai đoạn chính là nghiên cứu sơ bộ định tính và nghiên cứu chính thức định lượng.

(1) Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ: Được thực hiện bằng nghiên cứu định tính, mục đích là để điều chỉnh và phát triển thang đo cho phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu và thảo luận nhóm được sử dụng.

(2) Giai đoạn nghiên cứu chính thức: Được thực hiện thông qua các bước như sau:

– **Kiểm định độ tin cậy Cronbach’Alpha:**

Thang đo được chấp nhận khi có $0,6 \leq$ hệ số Cronbach Alpha $\leq 0,95$ (Nunnally & Bernstein, 1994) và hệ số tương quan biến – tổng (Corrected Item – Total correlation) của biến đo lường $\geq 0,3$ (Nunnally & Bernstein, 1994).

– **Phân tích EFA:** Trong nghiên cứu này, tác giả dùng phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax. Theo Gerbing và Anderson (1998), phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax sẽ phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn là phương pháp Principal Components với phép xoay Varimax.

Với giả thuyết đặt ra là trong phân tích EFA, các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau phải thỏa điều kiện trị số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) $\geq 0,5$ đây là trị số dùng để chỉ sự thích hợp của phân tích nhân tố, nếu trị số này $< 0,5$ thì phân tích nhân tố không thích hợp (Hoàng Trọng & Chung Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Ngoài ra, ta dùng kiểm định Bartlett’s test of sphericity để kiểm định giả thuyết là các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể, nói cách khác ma trận tương quan tổng thể là một ma trận đơn vị. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ Sig $< 0,05$ thì phân tích EFA là thích hợp (Hoàng Trọng & Chung Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Giá trị hội tụ, trọng số nhân tố $\geq 0,4$ sẽ được chấp nhận (Hair và cộng sự, 2014). Giá trị phân biệt, chênh lệch trọng số $> 0,3$ (Nguyễn Đình Thọ, 2013); tổng phương sai trích (TVE) khi đánh giá EFA $\geq 50\%$ (Nguyễn Đình Thọ, 2013), tổng này thể hiện các nhân số trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường.

– **Phân tích nhân tố khẳng định CFA:** Mục đích phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis) là kiểm định sự phù hợp với thang đo. Phương pháp CFA trong phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính có nhiều ưu điểm hơn so với phương pháp truyền thống như phân tích tương quan, phân tích EFA, lý do là CFA cho phép chúng ta kiểm định cấu trúc lý thuyết của các thang đo lường như quan hệ giữa một khái niệm với các khái niệm khác đồng thời mà không bị sai lệch do sai số đo lường Steenkamp và Van Trijp (1991) (được dẫn trong Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2008). Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường, người ta thường sử dụng những chỉ số sau để đánh giá: Chi-square (CMIN); Chi-square hiệu chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); chỉ số tích hợp so sánh (CFI – Comparative Fit Index); chỉ số Tucker & Lewis (TLI – Tucker & Lewis Index); chỉ số phù hợp mô hình (GFI – Goodness of Fit Index); chỉ số căn bậc hai của bình phương sai số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation).

– **Kiểm định mô hình SEM:** Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết đề nghị với phần mềm Amos 24.

3.2. Mẫu nghiên cứu và thang đo

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng cách sử dụng các cuộc phỏng vấn trực tiếp. Một mẫu thuận tiện được thu thập từ 248 người đã từng hoặc đang là nhân viên của phòng tổ chức của các doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này có 4 khái niệm nghiên cứu là khả năng (ABI), cơ hội (OPP), động cơ (MOT) và hành vi (BEH), tất cả là khái niệm bậc 1. Trong đó ABI gồm 4 quan sát, OPP gồm 4 quan sát, MOT gồm 5 quan sát và BEH gồm 4 quan sát trong đó có 1 quan sát được phát triển từ thảo luận nhóm.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm với 6 chuyên gia là các cán bộ quản lý, nhân viên đã hoặc đang làm việc ở phòng tổ chức của các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu định tính điều chỉnh nhỏ về câu từ cho dễ hiểu và phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu. Kết quả bổ sung thêm 1 quan sát trong thang đo BEH “*Những lợi ích về gian lận BHXH luôn được người sử dụng lao động chú ý*”.

Phân tích định lượng

Phân tích Cronbach Alpha

Kết quả phân tích Cronbach Alpha có kết quả như sau. Trong phân tích Cronbach's Alpha của các biến, biến có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ nhất là OPP (0.797), hệ số tương quan biến tổng của tất cả các quan sát đều đạt yêu cầu ≥ 0.3 (quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất là 0,461). Như vậy

tất cả các quan sát đều đạt yêu cầu tiếp tục phân tích EFA.

Phân tích EFA

Kết quả phân tích với tất cả các biến đồng thời (ABI, OPP, MOT và BEH), tại eigenvalue = 1.280 trích được 4 thành phần với phương sai trích TVE = 66.154%.

Mô hình tới hạn – CFA

Mô hình đo lường tới hạn (CFA1) cho thấy có sự thích hợp với dữ liệu thị trường:

$\chi^2[113] = 194.067$ ($p = 0.005$), $Cmin/df = 1.717$, $GFI = 0.910$, $CFI = 0.960$, $TFI = 0.952$, and $RMSEA = 0.054$. Trọng số tải nhân tố của tất cả các quan sát đều ≥ 0.5 và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$) (xem Bảng 1) và hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu đều khác 1 có ý nghĩa thống kê (bình phương hệ số tương quan lớn nhất $> AVE$), hệ số tin cậy tổng hợp của tất cả các biến thỏa mãn ($CR > 0.5$), nhưng tổng phương sai trích của $ABI = 0.453 < 0.5$. Theo đề xuất của phần mềm tác giả loại $ABI4$ để cải thiện AVE (xem Bảng 2).

Bảng 1. Standardized Regression Weights

			Estimate	p
OPP1	<---	OPP	.736	***
OPP2	<---	OPP	.768	***
OPP3	<---	OPP	.683	***
OPP4	<---	OPP	.724	***
BEH4	<---	BEH	.833	***
BEH3	<---	BEH	.770	***
BEH2	<---	BEH	.808	***
BEH1	<---	BEH	.703	***
ABI1	<---	ABI	.717	***
ABI2	<---	ABI	.668	***
ABI3	<---	ABI	.713	***
ABI4	<---	ABI	.586	***
MOT1	<---	MOT	.978	***
MOT2	<---	MOT	.577	***
MPT3	<---	MOT	.531	***
MOT4	<---	MOT	.564	***
MOT5	<---	MOT	.972	***

Nguồn: Trích từ kết quả của Amos 24

Bảng 2. Model Validity Measures (1)

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	OPP	BEH	ABI	MOT
OPP	0.819	0.530	0.211	0.821	0.728			
BEH	0.861	0.609	0.147	0.868	0.384***	0.780		
ABI	0.767	0.453	0.211	0.774	0.459***	0.271***	0.673	
MOT	0.858	0.567	0.126	0.976	0.290***	0.355***	0.234**	0.753

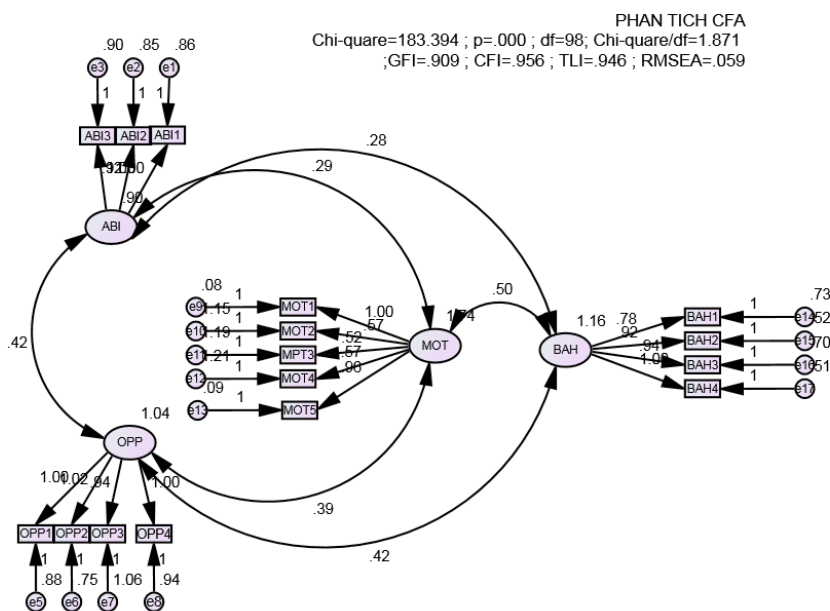
Validity Concerns: ¹ Convergent Validity: the AVE for ABI is less than 0.50. Try removing ABI4 to improve AVE.

Nguồn: Trích từ kết quả của Amos 24

Sau khi loại ABI4 chạy lại dữ liệu tất cả các chỉ số đều thỏa mãn (chỉ có tổng phương sai trích ABI= 0.494 gần bằng 0.5). Cụ thể như sau:

Mô hình đo lường tới hạn (CFA2) ở hình 2 cho thấy có sự thích hợp với dữ liệu thị trường: $\chi^2 [113] = 183.394$ ($p = 0.005$), $Cmin/df = 1.871$, $GFI = 0.909$, $CFI = 0.956$,

$TFI = 0.946$, and $RMSEA = 0.059$. Trọng số tải nhân tố của tất cả các quan sát đều ≥ 0.5 và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$) và hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu đều khác 1 có ý nghĩa thống kê (bình phương hệ số tương quan lớn nhất $> AVE$), hệ số tin cậy tổng hợp của tất cả các biến thỏa mãn ($CR > 0.5$) (xem Bảng 3).



Hình 2. CFA tới hạn

Nguồn: Trích từ kết quả của Amos 24

Bảng 3. Model Validity Measures (2)

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	OPP	BEH	ABI	MOT
OPP	0.819	0.530	0.191	0.821	0.728			
BEH	0.861	0.609	0.147	0.868	0.384***	0.780		
ABI	0.745	0.494	0.191	0.746	0.437***	0.274**	0.703	
MOT	0.858	0.567	0.126	0.976	0.290***	0.355***	0.234**	0.753

Nguồn: Trích từ kết quả của Amos 24

Phân tích SEM

Kết quả SEM cho thấy mô hình đạt yêu cầu: $\chi^2[182] = 191.559$ ($p = 0.005$), $Cmin/df = 1.935 < 2$, $GFI = 0.907$, $CFI = 0.952$, $TFI = 0.942$ tất cả > 0.9 và $RMSEA = 0.062 < 0.08$. Như vậy ta kết luận mô hình thích hợp với

dữ liệu của thị trường. Kết quả ước lượng chuẩn hóa các tham số chính được trình bày trong Bảng 4. Kết quả này cho thấy các mối quan hệ (giả thuyết) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, ngoại trừ ABI tác động trực tiếp không có ý nghĩa thống kê tới BEH ($p = 0.273 > 0.05$).

Bảng 4. Kết quả SEM

			Unstandardized Estimate	Standardized Estimate	S.E	C.R	P
OPP	<---	ABI	.493	.455	.096	5.138	***
BEH	<---	ABI	.112	.098	.102	1.097	.273
BEH	<---	MOT	.214	.265	.055	3.918	***
BEH	<---	OPP	.282	.267	.089	3.152	.002

Nguồn: Trích từ kết quả của Amos 24

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng lý thuyết AMO để kiểm định mô hình hành vi gian lận tại Đồng Tháp. Tác giả dùng kỹ thuật thảo luận nhóm để điều chỉnh và phát triển thang đo để làm phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu là trong lĩnh vực BHXH. Qua phân tích mô hình cấu trúc ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả chỉ ra hành vi gian lận bị tác

động trực tiếp bởi động cơ và cơ hội và bị tác động gián tiếp bởi khả năng.

5.2. Hàm ý chính sách

▪ Cơ hội thực hiện hành vi

Trong quá trình thực hiện quy trình giải quyết chế độ trong lĩnh vực BHXH sẽ luôn có những cơ hội để cho người thực hiện quy trình đó có thể lợi dụng để gian lận. Thực tế đã chứng minh là luật, các văn

bản của cơ quan quản lý Nhà nước luôn đi sau, không theo kịp quá trình vận động, phát triển của toàn xã hội, đặc biệt là lĩnh vực BHXH. Do đó để hạn chế phần nào cơ hội gian lận, đối với cán bộ thực thi công vụ của cơ quan BHXH có thể gian lận hoặc cấu kết gian lận trong lĩnh vực BHXH, tác giả cho rằng cần phải thường xuyên rà soát các quy trình thực hiện lĩnh vực BHXH, kịp thời phát hiện, chỉnh sửa những kẽ hở còn tồn tại, không tạo cơ hội cho những cá nhân người thực hiện công vụ có thể tìm kiếm, khai thác. Đối với đơn vị sử dụng lao động thì bên cạnh việc hoàn thiện quy định, quy trình trong công việc liên quan đến BHXH thì cần phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra từ phía cơ quan BHXH cũng như các cơ quan có thẩm quyền. Thực tế đã chỉ ra rằng, nếu thường xuyên thanh tra, kiểm tra, trao đổi với đơn vị sử dụng lao động thì các hành vi gian lận của đơn vị có dấu hiệu giảm rõ rệt.

▪ Động cơ thực hiện hành vi

Đối với hành vi lợi dụng sự hiểu biết của bản thân về quy định, quy trình, về thủ tục hồ sơ để tư vấn, hướng dẫn nhằm mang lại lợi ích cho bản thân người thực hiện công

tác BHXH của đơn vị sử dụng lao động hay mang lại lợi ích cho đơn vị sử dụng lao động là hành vi khó đánh giá và xử lý nhất vì đây chỉ là hành vi lợi dụng các kẽ hở của pháp luật để trục lợi cho bản thân, chưa đến mức độ sai phạm pháp luật; hành vi gian lận này cũng rất khó phát hiện trong thực tế vì hành vi này không sai khi đối chiếu với các quy định của pháp luật, do đó cơ quan quản lý Nhà nước cũng như cơ quan BHXH nên rà soát đánh giá lại tính chặt chẽ của quy trình, xem xét và xác định mức độ sai phạm để tìm ra sai sót hạn chế. Tác giả cho rằng bên cạnh các quy định của pháp luật về quy trình nghiệp vụ cần rà soát lại, các chế tài cần đủ mạnh để răn đe, hình thức xử lý khi phát hiện sai phạm cần thực hiện nghiêm túc đi vào thực chất hơn.

▪ Khả năng thực hiện hành vi

Khả năng của một người theo kết quả nghiên cứu là không tác động trực tiếp đến hành vi, nhưng nó có tác động gián tiếp thông qua cơ hội. Do vậy cơ hội vẫn là nhân tố quan trọng giúp cho đối tượng thực hiện hành vi gian lận. Không tạo ra cơ hội cho gian lận vẫn là một trong những biện pháp tốt nhất.

Phụ lục 1. Bảng khảo sát

STT	NHÂN TỐ	Mã hóa	BIỂU QUAN SÁT
1	KHẢ NĂNG	ABI1	Những khóa học chuyên ngành BHXH giúp cho bạn tự tin đảm nhận những công việc trước đây chưa từng đảm trách về BHXH
		ABI2	Những khóa học chuyên ngành BHXH giúp cho bạn tự phát triển về khả năng vạch ra kế hoạch cho chính bạn
		ABI3	Những khóa học chuyên ngành BHXH giúp cho bạn tự phát triển về kỹ năng giải quyết công việc
		ABI4	Bạn đã từng thành công trong việc lảng tránh trách nhiệm BHXH
2	CƠ HỘI	OPP1	Bạn từng không kê khai người lao động làm việc hoặc các khoản thu nhập để giảm số tiền phải nộp BHXH
		OPP2	Bạn từng có lợi dụng kẽ hở pháp luật để nộp không đúng với số tiền lẽ ra bạn phải nộp
		OPP3	Bạn biết cơ quan BHXH chưa quản lý tốt các khoản thu nhập của người lao động
		OPP4	Bạn biết cơ quan BHXH chưa thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu bảng lương thực lĩnh và bảng trích nộp BHXH của ĐVSĐLĐ
3	ĐỘNG CƠ	MOT1	Bạn nghĩ là bạn nộp BHXH quá nhiều
		MOT2	Số tiền gian lận từ BHXH được dùng vào những việc cần thiết
		MOT3	Bạn cho rằng nhiều người khác kê khai không trung thực
		MOT4	Tiền BHXH thu được, được sử dụng kém hiệu quả
		MOT5	Gian lận BHXH thì phổ biến
4	HÀNH VI	BEH1	Bạn sẽ sẵn sàng thực hiện trốn đóng BHXH khi có cơ hội
		BEH2	Bạn sẽ sẵn sàng thực hiện việc trốn đóng BHXH khi hợp lý hóa được hành vi
		BEH3	Bạn sẽ sẵn sàng thực hiện trốn đóng BHXH khi mang lại lợi ích
		BEH4	Những lợi ích về gian lận BHXH luôn được người sử dụng lao động chú ý

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Blumberg, M. & Pringle, C.D. (1982). The missing opportunity in organizational research: Some implications for a theory of work performance. *Academy of Management Review*, 7(4), 560-569.
- Cressey, D.R. (1950). The criminal violation of financial trust. *American Sociological Review*, 15(6), 738-743.
- Gerbing, D.W., & Anderson, J. C. (1998). An update paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessments. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-92.
- Hair Jr, Joseph F., Black, William C., Babin, Barry J. & Anderson, Rolph E. (2014). *Multivariate Data Analysis, Seventh Edition*. UK: Pearson Education Limited.
- Hoàng Trọng & Chung Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Phân tích dữ liệu với SPSS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống Kê.
- Hồ Thủy Tiên, Phạm Thanh Truyền & Hồ Thu Hoài (2020). Mối quan hệ giữa phát triển thị trường bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 55, 15-25.
<https://www.baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?CateID=52&ItemID=8979> (18/08/2017)
- <https://nhandan.com.vn/dien-dan-nhan-dan-cuoi-tuan/nguy-co-vo-quy-184124/> (13-09-2013)
- <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-dong-thap-nhieu-nld-bi-chiem-dung-quyen-loi-bhxh-bhyt-03abb902.aspx> (03/04/2018)
- Lê Trung Đạo & Nguyễn Quyết (2020). Giải pháp hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 59, 40-59.
- Lê Thị Thu Hà (2019). Gian lận và kiểm soát gian lận trong các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 54(205), 23-30.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2008). *Nghiên cứu khoa học Marketing – Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP HCM.
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP HCM: Nhà xuất bản Tài chính.
- Nguyen, D.T & Nguyen, T.M.T. (2015). Can knowledge be transferred from usiness school to business organization thought in – service trainning students? SEM and fs QCA findings. *Journal of Business Research*, 68(6), 1332-1340.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994). *Psychometric Theory*, (3rd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Rasha, K. & Andrew, H. (2012). The New Fraud Triangle Model. *Journal of Emerging Trends in Economics and Management Sciences (JETEMS)*, 3(3), 191-195.
- Võ Văn Nhị, Mai Thị Hoàng Minh & Lê Thị Cẩm Hồng (2020). Thiết lập mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng mô hình PBB tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 60, 1-9.
- Waldman, D.A. & Spangler, W.D. (1989). Putting together the pieces: A closer look at the determinants of job performance. *Human Performance*, 2(1), 29-59.